

## CTCP Cấp nước Thanh Hóa (UPCOM)

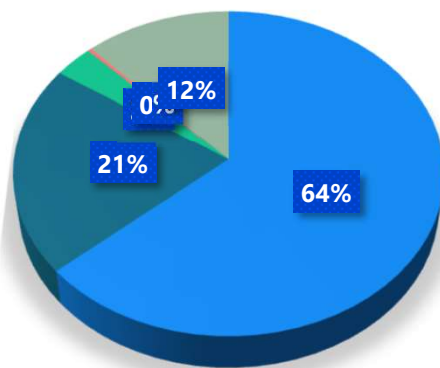
Ngành: Ga, nước và các tiện ích khác

<b>Giá</b>	<b>2,800 VNĐ</b>		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.0%	0.0%	0.0%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	2,800 - 2,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	92
Số lượng CPLH (CP)	32,995,411
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.00%
Beta	(0.00)

UBND Tỉnh Thanh Hóa	
Nguyễn Hùng Phương (Phó Chủ tịch HĐQT)	
Nguyễn Huy Nhân	
Nguyễn Ngọc Cần (Tổng giám đốc)	
Khác	

### Cơ cấu cổ đông



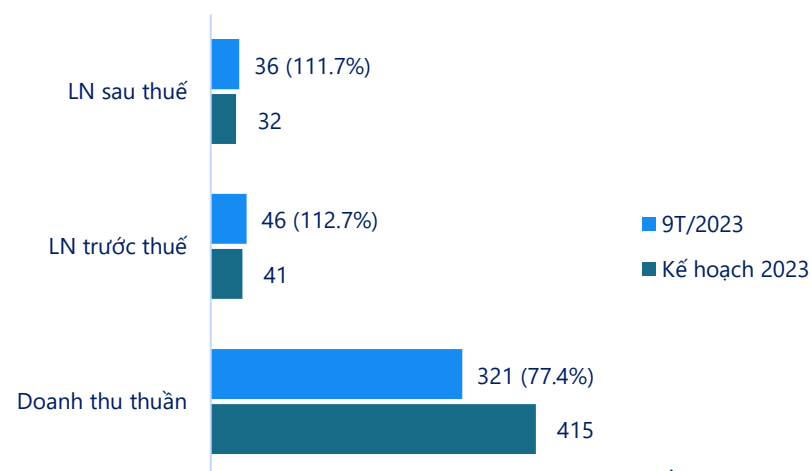
(Nguồn: fireant.vn)

### Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

### Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

### DT thuần

Q3 2023

**119.0**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 10.4 | +9.5%

Cùng kỳ: ↗ 4.6 | +4.0%

### DT thuần

Lũy kế 9T/2023

**321.2**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 17.0 | +5.6%

### LN thuần

Q3 2023

**17.6**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 0.8 | -4.2%

Cùng kỳ: ↗ 1.3 | +8.2%

### LN thuần

Lũy kế 9T/2023

**45.4**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 8.9 | +24.3%

### LNTT

Q3 2023

**17.8**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 0.8 | -4.2%

Cùng kỳ: ↗ 1.4 | +8.5%

### LNTT

Lũy kế 9T/2023

**45.7**

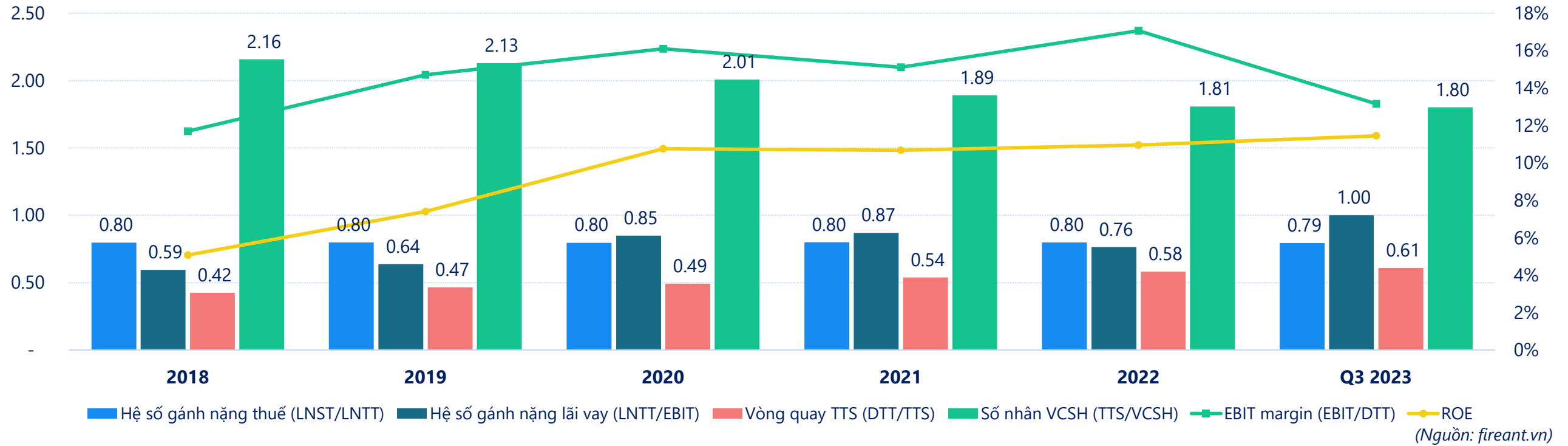
tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 2.7 | +6.3%

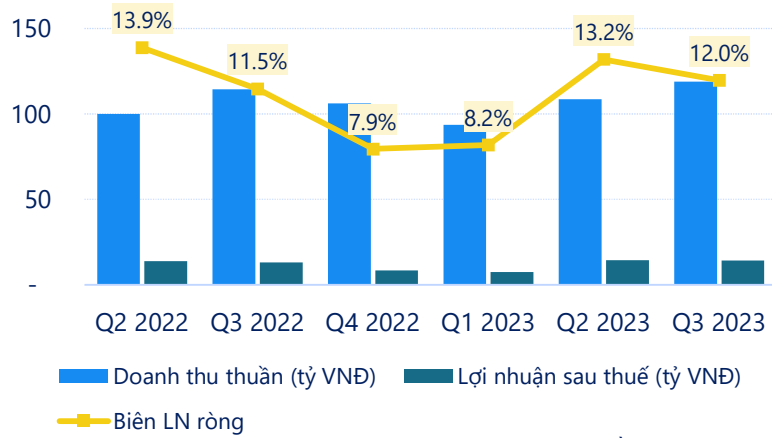


# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - THN

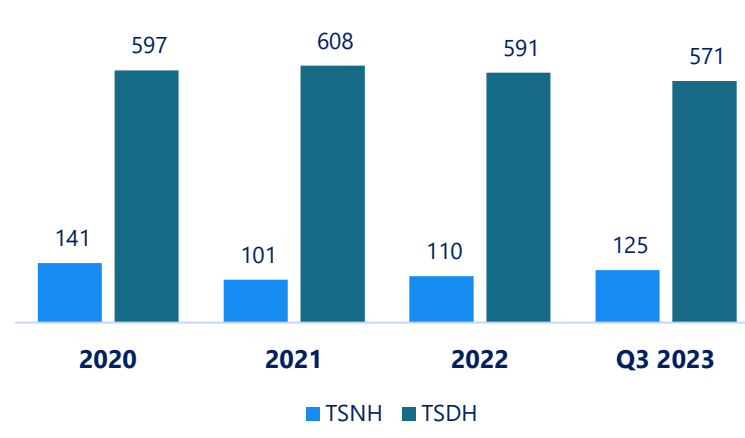
## Phân tích Dupont



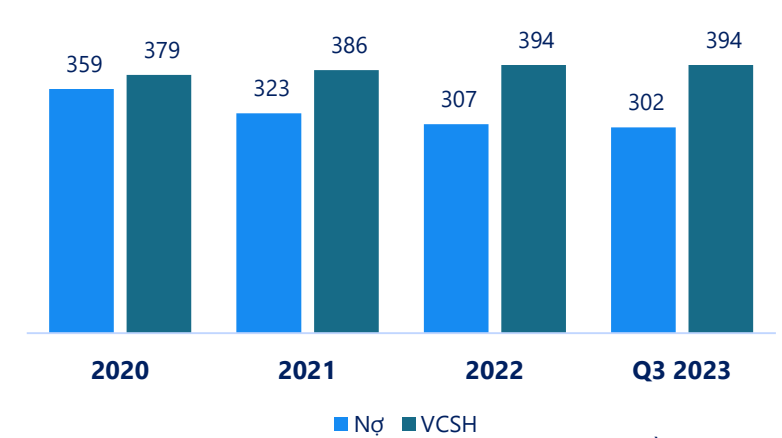
## DT thuần và LN ròng



## Tài sản



## Nguồn vốn



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - THN

## Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	7.0%	9.2%	12.6%	12.3%	11.2%	12.9%
Biên LNST (TTM)	5.5%	7.5%	10.9%	10.5%	10.4%	10.4%
Biên LN EBIT (TTM)	11.7%	14.7%	16.1%	15.1%	17.1%	13.2%
ROE (TTM)	5.1%	7.4%	10.8%	10.7%	10.9%	11.4%
ROA (TTM)	2.3%	3.5%	5.4%	5.6%	6.1%	6.4%

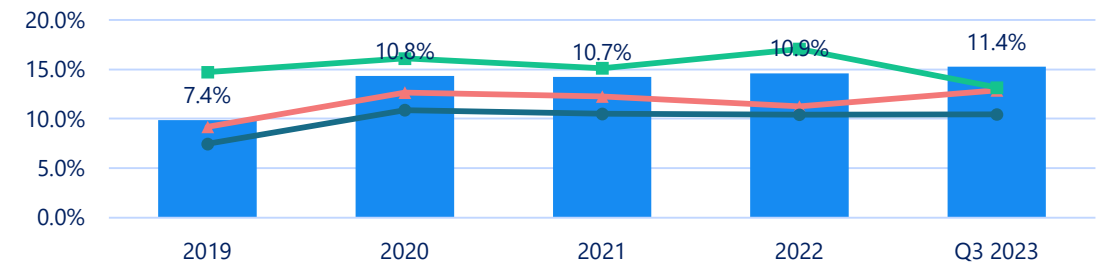
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	65.3	57.2	46.1	35.8	31.3	26.3
Số ngày nắm giữ HTK	32.3	31.9	30.6	30.0	28.3	28.3
Số ngày phải trả NCC	39.0	63.6	57.7	42.1	37.2	42.2
Vòng quay TSCĐ	0.6	0.6	0.6	0.7	0.7	0.8
Vòng quay TTS	860.8	783.9	741.0	678.9	627.4	599.9

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.0	1.0	1.1	0.8	0.8	1.0
Khả năng TT nhanh	0.8	0.8	0.9	0.6	0.6	0.8
Khả năng TT tiền mặt	0.1	0.0	0.0	0.2	0.3	0.4
Khả năng TT lãi vay	2.5	2.7	6.6	7.6	4.2	-

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	532	798	1,208	1,238	1,295	1,353
Giá trị sổ sách (BVPS)	10,619	10,965	11,491	11,703	11,947	11,944
P/E	18.8	7.5	4.5	3.7	2.9	2.1
P/B	0.9	0.5	0.5	0.4	0.3	0.2
P/S	1.0	0.6	0.5	0.4	0.3	0.2

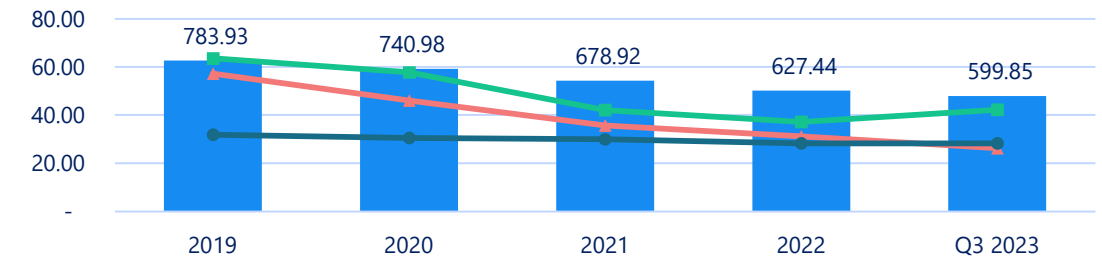
(Nguồn: fireant.vn)

## Tỷ suất sinh lợi



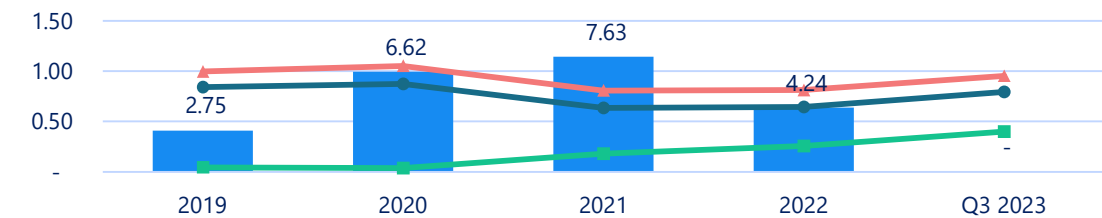
(Nguồn: fireant.vn)

## Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

## Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

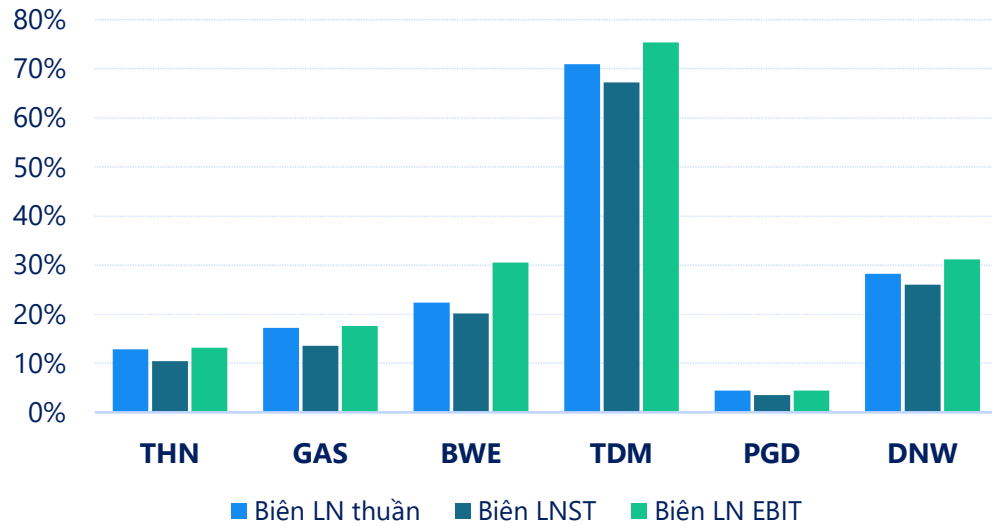
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - THN

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
<b>THN</b>	321.2	5.6%	36.2	5.6%	11.3%	11.3%
<b>GAS</b>	67,383.3	-14.3%	9,017.1	-23.1%	13.4%	14.9%
<b>BWE</b>	2,398.0	-1.7%	528.8	-8.2%	22.1%	23.6%
<b>TDM</b>	341	-3.5%	240	63.8%	70.4%	41.5%
<b>PGD</b>	7,411	-15.4%	197	-23.7%	2.7%	3.0%
<b>DNW</b>	894	-2.0%	267	-19.2%	29.8%	36.2%

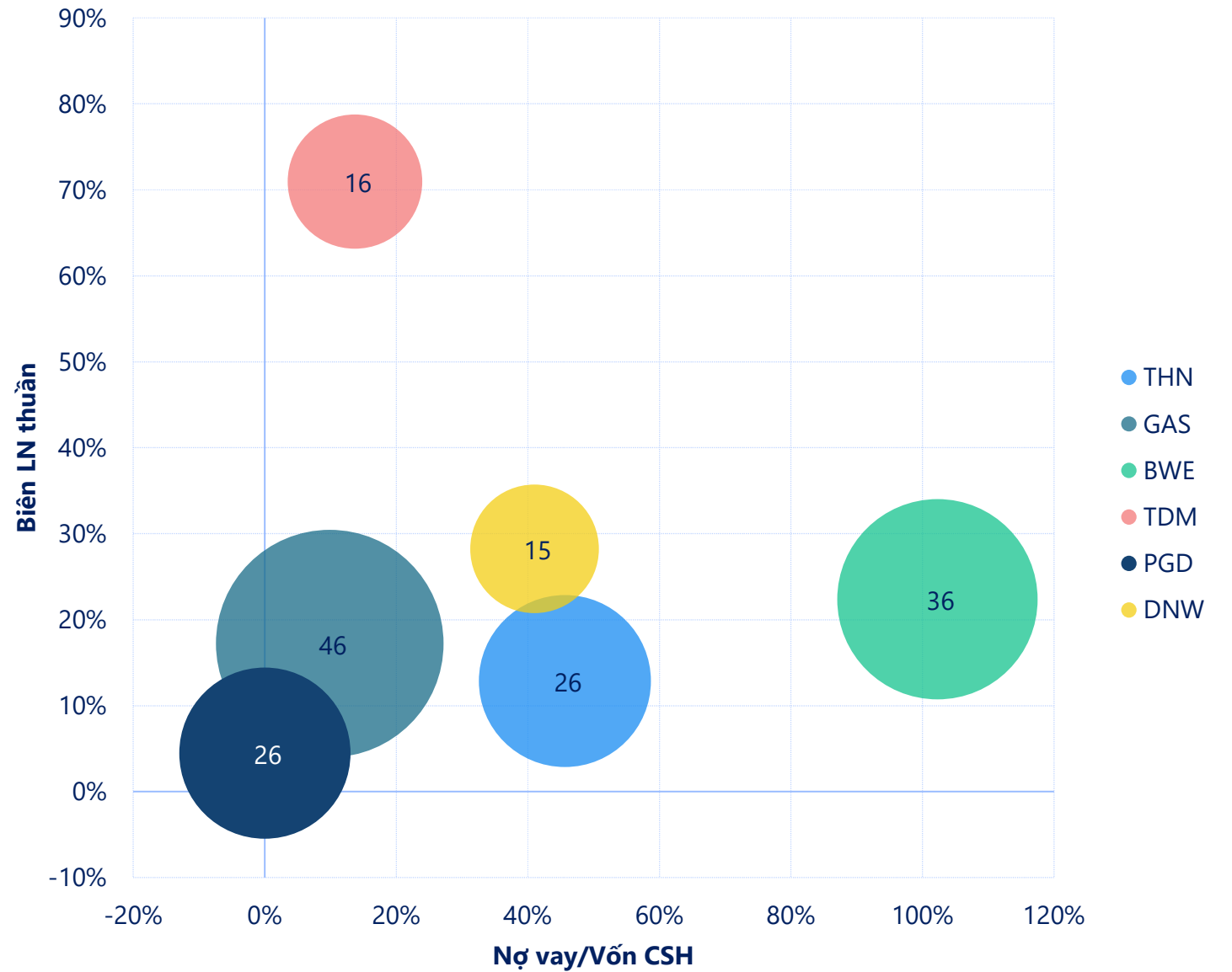
(Nguồn: fireant.vn)

## Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

## Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)